

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Fax: 0276.3828645

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: Bà Lý Thị Thu Hồng

Chức danh: Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1) Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2018 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/04/2018 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 23/04/2018

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Lý Thị Thu Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 1 - 2018

Tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268,675,111,895	194,722,412,354
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		201,652,168,231	120,283,242,137
1. Tiền	111	VI.1a	10,761,366,953	11,833,242,137
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	190,890,801,278	108,450,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39,870,733,321	36,870,733,321
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	39,870,733,321	36,870,733,321
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,730,576,818	11,833,194,141
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	887,103,690	374,461,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,179,122,594	6,604,662,033
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	6,860,900,334	5,050,620,408
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(196,549,800)	(196,549,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140		10,207,674,742	13,192,115,520
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	10,314,516,413	13,298,957,191
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(106,841,671)	(106,841,671)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,213,958,783	12,543,127,235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	3,963,512,334	3,163,277,516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17		3,712,895,889
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.15	250,446,449	5,666,953,830
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		179,800,269,792	178,018,853,450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		900,000,000	900,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	900,000,000	900,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		173,556,103,774	108,978,992,367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	173,386,121,386	108,809,009,979



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		337,011,280,903	265,726,372,332
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(163,625,159,517)	(156,917,362,353)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	169,982,388	169,982,388
- Nguyên giá	228		169,982,388	169,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			60,678,587,748
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8		60,678,587,748
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,344,166,018	7,461,273,335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	5,285,888,819	7,402,996,136
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		58,277,199	58,277,199
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		448,475,381,687	372,741,265,804
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47,252,749,433	26,622,942,965
I. Nợ ngắn hạn	310		46,663,608,433	26,042,201,965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	3,055,358,130	1,316,518,508
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90,000,000	71,878,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	23,336,535,540	1,505,178,826
4. Phải trả người lao động	314	VI.13	8,189,887,552	14,565,148,603
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16a	8,313,440,258	551,144,266
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	321,085,099	3,931,944,315
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17a	2,647,635,642	3,215,658,119
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.19a	709,666,212	884,731,328
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		589,141,000	580,741,000



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17b	589,141,000	580,741,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		401,222,632,254	346,118,322,839
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.20	394,218,234,856	341,538,028,608
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.19a	81,338,791,454	81,338,791,454
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69,604,107,437	45,947,235,625
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53,819,170,441	3,647,388,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,784,936,996	42,299,847,625
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		148,657,635,965	119,634,301,529
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7,004,397,398	4,580,294,231
1. Nguồn kinh phí	431	VI.22	2,942,826,914	518,723,747
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.23	4,061,570,484	4,061,570,484
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		448,475,381,687	372,741,265,804

Tây ninh, ngày 23 tháng 04 năm 2018

Lập biểu



Trần Thị Phượng

Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền



Tổng giám đốc



Trần Anh Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (066) 3822538, Fax: (066) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2018		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	167,774,663,695	156,716,072,735	167,774,663,695	156,716,072,735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		167,774,663,695	156,716,072,735	167,774,663,695	156,716,072,735
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	63,488,067,795	52,440,778,780	63,488,067,795	52,440,778,780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		104,286,595,900	104,275,293,955	104,286,595,900	104,275,293,955
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	1,361,610,853	1,088,347,832	1,361,610,853	1,088,347,832
7. Chi phí tài chính	22	VII.4		7,777,778		7,777,778
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			7,777,778		7,777,778
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24			6,723,493		6,723,493
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	16,778,298,545	14,112,375,440	16,778,298,545	14,112,375,440
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	11,238,177,703	7,717,881,423	11,238,177,703	7,717,881,423
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		77,631,730,505	83,532,330,639	77,631,730,505	83,532,330,639
12. Thu nhập khác	31	VII.5	515,997,531	461,087,639	515,997,531	461,087,639

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2018		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.6				
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		515,997,531	461,087,639	515,997,531	461,087,639
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		78,147,728,036	83,993,418,278	78,147,728,036	83,993,418,278
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14,886,322,454	15,977,025,855	14,886,322,454	15,977,025,855
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		63,261,405,582	68,016,392,423	63,261,405,582	68,016,392,423
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		34,190,672,693	38,116,764,301	34,190,672,693	38,116,764,301
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		29,070,732,889	29,899,628,122	29,070,732,889	29,899,628,122
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6,597	7,946	6,597	7,946
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		6,597	7,946	6,597	7,946

Người lập biểu

Trần Thị Phương

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 23 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		78,147,728,036	83,993,418,278
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6,707,797,164	5,404,572,777
Các khoản dự phòng	03			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,361,610,853)	(1,073,085,207)
Chi phí lãi vay	06			7,777,778
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		83,493,914,347	88,332,683,626
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		7,528,846,900	(9,948,258,097)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		2,984,440,778	3,382,531,658
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,140,072,386	(10,473,762,380)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1,316,872,499	264,093,344
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14			(7,777,778)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		4,778,476,744	4,728,357,990
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		18,190,437	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,007,385,720)	(2,098,752,531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		99,253,428,371	74,179,115,832
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,606,320,823)	(5,705,998,633)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,000,000,000)	(40,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			(6,723,493)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,064,784,546	3,735,320,763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,541,536,277)	(42,177,401,363)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			4,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(4,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,342,966,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,342,966,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		81,368,926,094	32,001,714,469
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		120,283,242,137	16,728,827,778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		201,652,168,231	48,730,542,247

Tây ninh, ngày 23 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Phượng

Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền

Tổng giám đốc



Trần Anh Minh

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
Quý 1 năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con

1. Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính : Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

2. Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh

Trụ sở chính : Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, P. Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 84,27%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu; khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Tiền	10,761,366,953	11,833,242,137
Tiền mặt tại quỹ	2,521,850,166	2,117,679,585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,239,516,787	9,715,562,552
b. Các khoản tương đương tiền	190,890,801,278	108,450,000,000
Tổng cộng	201,652,168,231	120,283,242,137

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	39,870,733,321	39,870,733,321	36,870,733,321	36,870,733,321
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	5,620,733,321	5,620,733,321	1,620,733,321	1,620,733,321
Ngân hàng Công thương Tây Ninh		0		0
Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh	1,700,000,000	1,700,000,000	9,100,000,000	9,100,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Tây Ninh	2,000,000,000	2,000,000,000		0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh		0		0
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh		0	1,000,000,000	1,000,000,000
Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	8,200,000,000	8,200,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh		0		0
Ngân hàng TMCP Quân Đội Tây Ninh		0		0
Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM - CN Tây Ninh		0	600,000,000	600,000,000
Ngân hàng NN&PTNT-CN KV Tân Hưng - Tây Ninh	3,800,000,000	3,800,000,000	500,000,000	500,000,000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tây Ninh	650,000,000	650,000,000	650,000,000	650,000,000
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Tây Ninh	1,000,000,000	1,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	16,900,000,000	16,900,000,000	16,400,000,000	16,400,000,000
* Dài hạn	0	0	0	0
Tổng cộng	39,870,733,321	39,870,733,321	36,870,733,321	36,870,733,321

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn				
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	887,103,690		374,461,500	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (Tiền quảng cáo)	737,072,000		342,668,500	
Nguyễn Nhật Minh Phương (Tiền bán hàng)	250,000,000		98,500,000	
	85,642,000			

Thuyết minh các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Tạp Hoá Nhân Trang (Tiền bán hàng)	67,706,000		62,596,000	
Liêu Thị Mộng Dung (Tiền bán hàng)			60,995,000	
Đoàn Việt Hải Đăng (Tiền bán hàng)	6,102,000		18,801,500	
Lưu Vân Nga (Tiền vé máy bay)	117,242,000		83,424,000	
Trần Thị Kim Thoa (Tiền vé máy bay)	29,894,000		18,352,000	
Văn Phòng Huyện Ủy Gò Dầu (Tiền vé máy bay)	54,200,000			
Công ty TNHH Tre Xanh Việt(Tiền bán hàng)	58,645,000			
Đại lý Tùng (Tiền bán hàng)	47,641,000			
Đại lý Anh Trãi (Tiền bán hàng)	20,000,000			
- Khách hàng khác	150,031,690		31,793,000	
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
Tổng cộng	887,103,690	-	374,461,500	0
4. Các khoản phải thu khác				
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Tiền tạm ứng	989,232,190		102,546,190	
- Tiền lãi dự thu	425,865,982		1,129,039,675	
- Tiền hàng, vò chai thiếu	196,549,800	(196,549,800)	196,549,800	(196,549,800)
- Phải thu lại tiền lương viên chức quản lý			3,000,000	
- Ký quỹ, ký cược vò chai ngắn hạn	2,340,429,696		2,244,489,696	
- Tiền thuế TNCN	185,299,862		439,281,396	
- Tiền ký quỹ mua EORO thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị máng trượt			638,362,212	
- Chờ nguồn kết chuyển quỹ KT-PL Cty Cp cấp Treo Núi Bà	2,377,412,712		297,351,439	
Phải thu khác	346,110,092			
Cộng	6,860,900,334	(196,549,800)	5,050,620,408	(196,549,800)
b. Dài hạn	900,000,000	-	900,000,000	-
Tổng cộng	7,760,900,334	(196,549,800)	5,950,620,408	(196,549,800)

6. Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3,633,535,212	(106,841,671)	3,737,901,044	(106,841,671)
Công cụ, dụng cụ, bao bì	2,080,259,848		2,417,082,848	
Hàng hóa	4,600,721,353		7,143,973,299	
Tổng cộng	10,314,516,413	(106,841,671)	13,298,957,191	(106,841,671)

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	thu hồi	VND	thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116,300,000		116,300,000	
DNTN Ngọc Giàu				
Nguyễn Văn Huy				
Lê Phước Vũ				
HKD Nguyễn Bích Vân	50,109,000		50,109,000	
Lê Hiền Trí				
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800		30,140,800	
Tổng cộng	196,549,800	-	196,549,800	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
* Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6,661,460,746
- Chi phí thiết bị thi công nâng cấp hệ thống máng trượt Cáp treo		54,017,127,002
- Chi phí tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch dự án quy hoạch chi tiết 1/500		
- Chi phí tư vấn lập đồ án quy hoạch dự án quy hoạch chi tiết 1/500		
- Chi phí tư vấn quản lý dự án quy hoạch chi tiết 1/500		
- Phí tư vấn khảo sát đo đạc dự án quy hoạch chi tiết 1/500		
- Chi phí công trình khu văn phòng làm việc Cáp treo		
- Phí tư vấn, quản lý Cáp treo lên đỉnh		
- Chi phí xây lắp công trình khu văn phòng Công ty Cáp treo		

Thuyết minh chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

- Chi phí thi công nâng cấp hệ thống máng trượt	3,548,311,818
- Chi phí công trình nâng cấp hệ thống máng trượt	3,113,148,928
- Chi phí công trình cung cấp nước sinh hoạt	
Tổng cộng	60,678,587,748

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu 01/01/2018	78,799,562,412	157,269,291,880	15,456,828,366	7,431,262,891	6,769,426,783	265,726,372,332
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		71,284,908,571				71,284,908,571
- Tăng khác (Phân loại lại, điều chỉnh)						-
- Chuyển sang bất động sản đư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(Phân loại lại)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(Do điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2018	78,799,562,412	228,554,200,451	15,456,828,366	7,431,262,891	6,769,426,783	337,011,280,903
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2018	39,157,661,569	105,385,519,011	6,036,654,207	-	3,793,680,911	156,917,362,353
- Khấu hao trong kỳ	1,588,874,823	4,185,120,972	565,623,774	-	257,965,392	6,707,797,164
- Hao mòn tài sản ngân sách						-
- Tăng khác(Do điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(Do điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2018	40,746,536,392	109,570,639,983	6,602,277,981	-	4,051,646,303	163,625,159,517
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2018	39,641,900,843	51,883,772,869	9,420,174,159	3,637,581,980	4,225,580,128	108,809,009,979
- Tại ngày 31/03/2018	38,053,026,020	118,983,560,468	8,854,550,385	3,379,616,588	4,115,367,925	173,386,121,386

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư ngày 01/01/2018	169,982,388				169,982,388
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0
- Số dư ngày 31/03/2018	169,982,388	0	0	0	169,982,388
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/01/2018	0	0	0		0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0		0
- Số dư ngày 31/03/2018	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2018	169,982,388	0	0	0	169,982,388
- Tại ngày 31/03/2018	169,982,388	0	0	0	169,982,388

* Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.
Quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

11. Chi phí trả trước

	31/03/2018	01/01/2018	
	VND	VND	
a. Ngắn hạn	3,963,512,334	3,163,277,516	800,234,818
Chi phí trang trí, sửa chữa			
Chi phí công cụ, dụng cụ			
Chi phí lắp đặt pano quảng cáo, quảng cáo trên cabin Cáp treo	192,045,461		
Chi phí in vé dịch vụ sử dụng	309,981,344	479,387,444	
Chi phí in lịch	29,972,727	39,963,636	
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	1,447,663,646	2,342,165,961	
Chi phí Hội xuân 2018	212,996,519	283,995,359	
Chi phí đồng phục	542,800,500		
Tiền thuê đất Cáp treo	1,213,851,747		
Chi phí khác	14,200,390	17,765,116	

Thuyết minh chi phí trả trước (tiếp theo)

	5,285,888,819	7,402,996,136
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất quảng cáo	49,972,068	49,583,320
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	6,538,056	8,499,474
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,158,401,880	1,420,115,464
Chi phí thuê kho	229,090,907	305,454,542
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	183,347,993	278,059,109
Phí sử dụng phần mềm Misa		
Chi phí đấu giá bãi xe các loại tại KDLNB	134,848,485	1,348,484,848
Chi phí quy hoạch chi tiết 1/500	1,663,588,952	1,846,400,912
Chi phí thi công sân vườn vào nhà gas Cáp treo mới	162,885,883	184,131,868
Chi phí thi công sân vườn khu VP Cáp treo	112,777,242	127,487,319
Chi phí sửa chữa vỉa hè, bậc cấp, mái che gas trên		
Chi phí chẻ đá và khắc chữ gas hạ giáp	33,750,000	45,000,000
Chi phí gia công lắp đặt cột thu sét , đóng tiếp địa	104,392,262	119,305,445
Chi phí thay cáp tuyến Cáp treo	772,031,620	908,272,495
Chi phí tích cáp cáp treo công nghệ Châu Âu	645,834,152	712,644,581
Chi phí khác	28,429,319	49,556,759
Tổng cộng	9,249,401,153	10,566,273,652

12. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	3,055,358,130	3,055,358,130	1,316,518,508	1,316,518,508
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam	1,192,476,827	1,192,476,827	878,416,447	878,416,447
Công ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc P.A		0	37,728,200	37,728,200
Công ty TNHH NGK Coca - Cola Việt Nam	62,247,451	62,247,451		0
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	32,272,854	32,272,854	24,714,854	24,714,854
Công ty CP Công nghệ Môi trường & Xây dựng Saigon		0		0
Công ty CP In Hoàng Lê Kha		0		0

Thuyết minh phải trả cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Công Nghệ Thông Minh Toàn Cầu		0		0
Công ty TNHH Kiểm Toán CPA Việt Nam		0	33,000,000	33,000,000
Tiệm điện sắt Chí Khường		0	118,622,000	118,622,000
Công ty TNHH Kim Sơn		0		0
Công ty TNHH Hoàn Thiện Mỹ Tây Ninh		0	60,660,600	60,660,600
Công ty cổ phần xây dựng & phát triển đô thị Tây Ninh	10,609,000	10,609,000	10,609,000	10,609,000
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng & đầu tư phát triển kiến trúc Đô thị		0	86,027,000	86,027,000
Công ty Kiểm toán FAC		0	36,801,000	36,801,000
Công ty TNHH thương mại Dịch vụ Vận tải Quốc tế đại dương xanh		0		0
Công ty CP Kiểm định Saigon SIC		0		0
Công ty CP tư vấn xây dựng Võ Hồ		0		0
Quảng cáo trẻ V&T	786,863,000	786,863,000		0
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện TP.HCM	39,528,000	39,528,000	6,039,809	6,039,809
Bánh Canh Năm Dung	5,742,500	5,742,500	4,113,200	4,113,200
Công ty TNHH Đông Dược Vĩnh Xuân		0		0
Công ty CP May Saigon 2	117,095,000	117,095,000		
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Đại Hưng	613,599,000	613,599,000		
Công ty TNHH MTV Gia Phúc	93,459,300	93,459,300		
Các khoản phải trả người bán khác	101,465,198	101,465,198	19,786,398	19,786,398
Cộng	3,055,358,130	3,055,358,130	1,316,518,508	1,316,518,508
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	3,055,358,130	3,055,358,130	1,316,518,508	1,316,518,508
13. Phải trả người lao động		31/03/2018		01/01/2018
		VND		VND
Quỹ tiền lương năm nay		8,189,887,552		14,565,148,603
Tổng cộng		8,189,887,552		14,565,148,603

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán nội địa
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế nhà thầu
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
+ Phí vé công
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng
+ Phí trước bạ xe ô tô tải Suzuki Carry
+ Nộp 7% còn lại cổ tức 2016 (phần vốn nhà nước)
Cộng

	01/01/2018	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/03/2018
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	12,723,525	6,782,356,901	2,411,117,069	4,383,963,357
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10,107,845,710		10,107,845,710
- Thuế thu nhập cá nhân	668,746,916	406,858,403	1,067,279,498	8,325,821
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1,618,468,996	1,618,468,996	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	109,208,707	109,208,707	-
- Thuế nhà thầu				
- Các loại thuế khác	721,000	8,003,780	8,003,780	721,000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	822,987,385	28,148,292,052	20,135,599,785	8,835,679,652
+ Phí vé công	802,611,200	21,791,071,200	14,943,301,600	7,650,380,800
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	20,376,185	1,185,298,852	20,376,185	1,185,298,852
+ Phí trước bạ xe ô tô tải Suzuki Carry	-			-
+ Nộp 7% còn lại cổ tức 2016 (phần vốn nhà nước)	-	5,171,922,000	5,171,922,000	-
Cộng	1,505,178,826	47,181,034,549	25,349,677,835	23,336,535,540

15. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế GTGT hàng bán nội địa
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế nhà đất và tiền thuê đất
Thuế xuất, nhập khẩu
Thuế nhà thầu
Các loại thuế khác
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Cộng

	01/01/2018	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/03/2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa	605,819,034	605,819,034		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,028,923,193	4,778,476,744		250,446,449
Thuế thu nhập cá nhân	2,854,179	2,854,179		-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế nhà thầu	29,357,424	29,357,424		-
Các loại thuế khác	-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	5,666,953,830	5,416,507,381	-	250,446,449

16. Chi phí phải trả

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Trích trước phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng		167,772,923
Trích trước chi phí Phòng kinh doanh T03/2018	34,682,757	44,328,411
Trích trước chi phí thiết bị, thuê chuyên gia công trình nâng cấp hệ thống máng trượt theo công nghệ Châu Âu	7,848,530,258	
Trích trước chi phí thuê chuyên gia tách cáp	291,358,152	
Trích trước chi phí tư vấn lập BCKT kỹ thuật CT xây mới cửa hàng bán đồ đặc sản tại KDL		27,184,780
Trích trước chi phí thuê chuyên gia tách cáp		291,358,152
Trích trước chi phí kiểm toán 2017		20,000,000
Trích trước chi phí tour đi Đà Nẵng, Côn Đảo	127,960,000	
Trích trước chi phí khác	10,909,091	500,000
Cộng	<u><u>8,313,440,258</u></u>	<u><u>551,144,266</u></u>
b. Dài hạn		
Tổng cộng	<u><u>8,313,440,258</u></u>	<u><u>551,144,266</u></u>

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	1,051,276	3,477,148
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Tiền bao bì	1,738,474,192	2,080,834,192
Tiền bảo hành Công trình	631,635,443	626,286,633
Cổ tức phải trả	120,796,000	67,254,000
Các khoản thế chấp (vỏ chai)	17,382,620	13,248,920
Các khoản thu hộ thuế (thu các hộ KD tại KDL)	22,863,750	360,436,876
Các khoản phải trả khác	115,432,361	64,120,350
Tổng cộng	<u><u>2,647,635,642</u></u>	<u><u>3,215,658,119</u></u>
b. Dài hạn		
Tổng cộng	<u><u>589,141,000</u></u>	<u><u>580,741,000</u></u>
	<u><u>3,236,776,642</u></u>	<u><u>3,796,399,119</u></u>



18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	320,313,128	751,944,315
Doanh thu cho thuê mặt bằng Khu du lịch Núi Bà, Hang Rỗng		2,764,500,000
Doanh thu cung cấp hàng hóa tại KDL Núi Bà		415,500,000
Doanh thu khác	771,971	
Tổng cộng	321,085,099	3,931,944,315

19. Chi tiết các quỹ khác

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cộng	709,666,212	884,731,328
	709,666,212	884,731,328

b. Quỹ đầu tư phát triển

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cộng	81,338,791,454	81,338,791,454
	81,338,791,454	81,338,791,454

20. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
Số dư ngày 01/01/2018	45,702,100,000	48,915,600,000	81,338,791,454	45,947,235,625	119,634,301,529	341,538,028,608
- Tăng vốn trong kỳ này						0
- Lãi trong kỳ này				34,190,672,693	29,070,732,889	63,261,405,582
- Trích quỹ KTPL, ĐTPT 2017						0
- Trích quỹ KTPL 2017				(4,041,126,599)	(7,678,735)	(4,048,805,334)
- Thù lao 2018				(94,380,282)	(39,719,718)	(134,100,000)
- Cổ tức 2017				(6,398,294,000)		-6,398,294,000
- Giảm khác				0		0
Số dư ngày 31/03/2018	45,702,100,000	48,915,600,000	81,338,791,454	69,604,107,437	148,657,635,965	394,218,234,856

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước (80,83%): 3.694.230cp	36,942,300,000	36,942,300,000
Vốn góp của các đối tượng khác	2,307,800,000	3,307,800,000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (197.880cp)	1,978,800,000	1,978,800,000
<i>Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)</i>		
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (30.000cp)	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH MTV Cao Su VN (100.000cp)		1,000,000,000
Ông Lê Hữu Phước (2.900cp)	29,000,000	29,000,000
Nhà đầu tư khác	6,452,000,000	5,452,000,000
Tổng cộng	45,702,100,000	45,702,100,000

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
21. Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	100,000

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
22. Nguồn kinh phí sự nghiệp		
Nguồn kinh phí đầu năm	518,723,747	34,674,298
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	5,840,524,205	9,634,748,045
Chi sự nghiệp trong kỳ	3,416,421,038	9,150,698,596
Nguồn kinh phí cuối kỳ	2,942,826,914	518,723,747

	31/03/2018		01/01/2018	
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Nguyên giá	Giá trị hao mòn
	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E306	55,250,000	14,963,546	55,250,000	14,963,546
HT camera BP soát vé	52,470,000	32,065,000	52,470,000	32,065,000
TS nhận bàn giao BQL	5,277,502,150	1,276,623,120	5,277,502,150	1,276,623,120
Cộng	5,385,222,150	1,323,651,666	5,385,222,150	1,323,651,666

Giá trị còn lại tại 01/01/2018	4,061,570,484
Giá trị còn lại tại 31/03/2018	4,061,570,484

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q1-2018	Q1-2017
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	54,289,191,717	43,584,638,292
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	104,913,343,636	102,608,194,978
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	3,981,075,122	4,937,061,906
Doanh thu Hang Ròng		62,500,000
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	2,987,019,999	3,142,674,544
Doanh thu dịch vụ trò chơi trên nước	342,100,000	397,427,273
Doanh thu tour	1,144,982,313	1,855,668,823
Doanh thu khác	116,950,908	127,906,919
Tổng cộng	167,774,663,695	156,716,072,735

2. Giá vốn hàng bán

	Q1-2018	Q1-2017
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	51,327,909,665	40,980,525,677
Giá vốn vận chuyển	8,862,029,754	7,535,383,840
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	8,491,920	4,783,903
Giá vốn Hang Ròng		71,325,180
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	2,599,875,023	2,574,219,548
Giá vốn dịch vụ trò chơi trên nước	130,169,572	194,074,884
Giá vốn tour	549,753,566	1,070,901,504
Giá vốn hoạt động khác	9,838,295	9,564,244
Tổng cộng	63,488,067,795	52,440,778,780

* **Ghi chú:** Từ T6/2016 Công ty không phải nộp tiền 35% mặt bằng theo CV 3254/UBND-KTTC ngày 16/11/2016

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Q1-2018	Q1-2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,343,420,416	1,073,085,207
Cổ tức		
Doanh thu tài chính khác	18,190,437	15,262,625
Tổng cộng	1,361,610,853	1,088,347,832

4. Chi phí tài chính	Q1-2018	Q1-2017
	VND	VND
Lãi vay		7,777,778
Tổng cộng	-	7,777,778

5. Thu nhập khác	Q1-2018	Q1-2017
	VND	VND
Thù lao người đại diện vốn		20,462,500
Chiết khấu bia, ngk	286,177,034	263,642,532
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng	131,505,524	170,679,605
Thu khác	98,314,973	6,303,002
Tổng cộng	515,997,531	461,087,639

7. Chi phí bán hàng	Q1-2018	Q1-2017
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	9,838,323,630	8,476,910,522
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	196,179,453	180,452,073
Chi phí vật liệu, bao bì	492,843,847	478,308,857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	524,628,597	422,478,858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	555,479,181	258,119,908
Chi phí bằng tiền khác	5,170,843,837	4,296,105,222
Tổng cộng	16,778,298,545	14,112,375,440

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	5,925,519,784	4,472,703,530
Chi phí vật liệu quản lý	37,860,870	34,632,471
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	112,776,645	116,731,886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143,322,660	118,778,310
Thuế, phí, lệ phí	1,597,916,101	319,939,093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266,908,109	182,270,033
Chi phí bằng tiền khác	3,153,873,534	2,472,826,100
Tổng cộng	11,238,177,703	7,717,881,423

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	34,190,672,693	38,116,764,301
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4,041,126,599)	(1,800,167,235)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	6,597	7,946

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	34,190,672,693	38,116,764,301
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4,041,126,599)	(1,800,167,235)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	6,597	7,946

Lập Biểu


Trần Thị Phương

Kế Toán Trưởng


Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 23 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám Đốc

Trần Anh Minh